

KHẢ NĂNG SINH TRƯỞNG VÀ CHO THỊT CỦA GÀ RI DABACO VÀ GÀ NÒI CHÂN VÀNG NUÔI BÁN CHĂN THẢ BẰNG THỨC ĂN CÔNG NGHIỆP TẠI THANH HÓA

Nguyễn Thị Dung¹, Lê Thị Ánh Tuyết¹, Bùi Thị Diệu¹

TÓM TẮT

Thí nghiệm được tiến hành trên 2 giống Gà ri Dabaco và Gà nòi chân vàng nuôi bán chăn thả bằng thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh tại Thanh Hóa nhằm đánh giá khả năng sinh trưởng và cho thịt của hai giống gà trên để có khuyến cáo cho sản xuất. Kết quả cho thấy, tỷ lệ nuôi sống của Gà ri Dabaco và Gà nòi chân vàng khá cao, trong khoảng 94%-97%. Khối lượng cơ thể tại thời điểm giết thịt 14 tuần tuổi của gà Nòi chân vàng cao hơn so với Gà ri Dabaco lần lượt là: 2852,97g/con và 2655,14g/con. Cả giai đoạn từ 0 - 14 tuần tuổi, Gà ri Dabaco có mức tiêu thụ thức ăn bình quân là 3,69 kg thức ăn/kg tăng trọng tương đương với Gà nòi chân vàng là 3,70 kg thức ăn/kg tăng trọng. Tỷ lệ thân thịt, tỷ lệ thịt đùi và thịt ức của Gà nòi chân vàng lần lượt là 73,65%, 21,70% và 24,41% cao hơn so với Gà ri Dabaco lần lượt là 70,79%, 19,71% và 22,11%.

Từ khóa: Gà ri Dabaco, gà Nòi chân vàng, sinh trưởng, thức ăn công nghiệp.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Chăn nuôi gà là một nghề có truyền thống từ lâu đời, gắn liền với phong tục tập quán của người dân địa phương. Tuy nhiên, với quy mô nhỏ lẻ các giống gà địa phương được sử dụng là chủ yếu. Trong những năm gần đây, công tác giống gà đã được quan tâm nhiều hơn, các giống gà quý như Tam Hoàng, Ai Cập, Lương Phượng,... đã được nhập vào Việt Nam. Nhiều công trình nghiên cứu về giống, tạo ra các công thức lai cũng như các phương thức nuôi gà được tiến hành đã góp phần tích cực vào sự phát triển chăn nuôi gia cầm nói chung, chăn nuôi gà nói riêng.

Giống Gà ri Dabaco là giống gà được nghiên cứu, lai tạo, là sản phẩm tích hợp của những công nghệ tiên tiến nhất về di truyền, giống của nhiều giống gà đặc sản của Việt Nam. Giống gà này giữ được phẩm chất thịt đặc biệt thơm ngon của Gà ri truyền thống, có ngoại hình đẹp (mào cò, lông ôm gọn, lông đỏ màu mận chín, chân nhỏ vàng,...). Đặc biệt là năng suất đã được cải thiện đáng kể. Theo tiêu chuẩn giống mà công ty Dabaco cung cấp, gà nuôi 90 ngày - 105 ngày: con trống đạt 2,5 - 2,7 kg; con mái đạt 2,0 - 2,1 kg với mức tiêu tốn từ 2,7 - 2,8 kg thức ăn/kg tăng trọng. Đây là giống gà thỏa mãn tiêu chí người chăn nuôi mong muốn như: Chi phí thấp, hiệu quả cao, bởi khả năng kháng bệnh và thích nghi với điều kiện thời tiết, khí hậu cũng như tập quán chăm sóc, nuôi dưỡng của nhiều vùng miền trên cả nước.

Gà nòi chân vàng sở hữu mỏ vàng, chân vàng và vóc dáng hình thể của Gà chọi. Với thời gian nuôi 100 ngày Gà nòi chân vàng đạt khối lượng cơ thể bình quân 1,8 - 2,0

¹ Khoa Nông - Lâm - Ngư nghiệp, Trường Đại học Hồng Đức; Email: nguyenthidungnl@hdu.edu.vn

kg, mức tiêu tốn thức ăn (FCR) 2,6 - 2,8 kg/1kg tăng trọng. Có sự đồng nhất về ngoại hình, độ đồng đều cao, là điều kiện quan trọng để trở thành sản phẩm hàng hóa. Mục tiêu của nghiên cứu là đánh giá một cách có hệ thống về khả năng sinh trưởng của Gà ri Dabaco và Gà nòi chân vàng nuôi theo phương thức bán chăn thả khi sử dụng thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, phục vụ cho sự phát triển chăn nuôi gà thương phẩm, phù hợp với tập quán chăn nuôi và thị hiếu người tiêu dùng tại địa phương.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Gà ri Dabaco và Gà nòi chân vàng từ 1 ngày tuổi nuôi bán chăn thả bằng thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh.

2.2. Bố trí thí nghiệm

300 Gà ri Dabaco và 300 Gà nòi chân vàng từ 1 ngày tuổi được chia thành 2 lô thí nghiệm. Lô 1 bố trí nuôi 100 Gà ri Dabaco, Lô 2 nuôi 100 Gà nòi chân vàng. Thí nghiệm được lặp lại 3 lần. Chế độ chăm sóc nuôi dưỡng, chuồng trại, quy trình úm, quy trình vệ sinh phòng bệnh của hai lô là như nhau. Chuồng nuôi có diện tích 250 m²/ô chuồng, được thiết kế theo kiểu chuồng hở, xung quanh có bạt che. Ban ngày, gà được thả ngoài vườn để tự kiếm mồi, tắm nắng. Gà được cho ăn 2 lần/ngày, sử dụng thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, cho uống nước tự do. Ban đêm, gà vào chuồng ngủ. Thời gian thí nghiệm từ tháng 2/2019 đến tháng 12/2020.

Giai đoạn từ 1 - 21 ngày tuổi sử dụng thức ăn có thành phần dinh dưỡng như sau: protein thô 21%, năng lượng trao đổi ME: 2800 Kcal; giai đoạn 21 ngày đến xuất bán sử dụng thức ăn có mức protein thô là 17%, năng lượng trao đổi ME: 3000 Kcal.

2.3. Các chỉ tiêu nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu

Hàng tuần cân khối lượng từng cá thể vào mỗi buổi sáng trước khi cho ăn bằng cân điện tử có độ chính xác $\pm 0,05g$.

Các chỉ tiêu nghiên cứu: tỷ lệ nuôi sống (%), sinh trưởng tích lũy (g/con), sinh trưởng tuyệt đối (g/con/ngày), sinh trưởng tương đối (%).

Hàng ngày trước khi cho ăn, cân lượng thức ăn cho ăn và lượng thức ăn thừa của ngày hôm trước để tính lượng thức ăn tiêu tốn. Các chỉ tiêu được thu thập và tính toán theo Bùi Hữu Đoàn và cộng sự (2011).

Các chỉ tiêu về khả năng cho thịt và chất lượng thịt gồm: tỷ lệ thân thịt, tỷ lệ thịt đùi, tỷ lệ thịt lườn, tỷ lệ mỡ bụng. Kết thúc giai đoạn theo dõi chọn 3 trống và 3 mái của mỗi giống có khối lượng trung bình của đàn để mổ khảo sát, đánh giá các chỉ tiêu năng suất của gà theo phương pháp Auaas và Wilke (1978 - dẫn theo Bùi Hữu Đoàn và cộng sự 2011).

2.4. Xử lý số liệu

Số liệu thí nghiệm được xử lý bằng phương pháp thống kê sinh học, phần mềm Microsoft excel và phần mềm SAS phiên bản 9.1.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Tỷ lệ nuôi sống của gà thí nghiệm

Tỷ lệ nuôi sống là chỉ tiêu quan trọng, phản ánh sức sống, tình trạng sức khỏe, khả năng chống chịu bệnh tật, khả năng thích nghi với điều kiện ngoại cảnh của gia cầm. Tỷ lệ nuôi sống của Gà ri Dabaco và Gà nòi chân vàng trong thí nghiệm được thể hiện qua số liệu ở bảng 1.

Bảng 1. Tỷ lệ nuôi sống của gà thí nghiệm (n =300)

Tuần tuổi	Gà ri Dabaco	Gà nòi chân vàng
Mới nở - 4	98,00± 1,04	97,00 ± 1,12
4 - 8	99,00± 1,14	97,93 ± 1,18
8 - 14	99,00± 1,76	98,94 ± 1,34
Mới nở - 14	97,00 ± 1,07	94,00 ± 1,17

Qua bảng 1 cho thấy tỷ lệ nuôi sống của Gà ri Dabaco và Gà nòi chân vàng khá cao. Tỷ lệ nuôi sống của 2 giống gà này dao động trong khoảng 94% - 97%. Kết quả này tương đương với kết quả nghiên cứu của Nguyễn Đăng Vang và cộng sự (1999) trên gà Mía. Nhóm tác giả cho biết giai đoạn gà con, gà dò hậu bị gà Mía có tỷ lệ nuôi sống đạt 92,23 - 95,83%. So với kết quả nghiên cứu của Lê Thị Nga (2005) trên Gà Kabir, Gà KJ và JK đạt tỷ lệ nuôi sống giai đoạn này là 93,85 - 95,77% thì kết quả nghiên cứu của chúng tôi cũng tương đương. Kết quả theo dõi của chúng tôi về tỷ lệ nuôi sống của Gà ri Dabaco và Gà nòi chân vàng cao hơn so với kết quả nghiên cứu của Hồ Xuân Tùng và cộng sự (2010) trên 3 giống Gà Hồ, Gà Mía và Gà Móng có tỷ lệ nuôi sống ở giai đoạn gà con lần lượt là 88,4; 88,4 và 88,7%. Gà địa phương lông cầm nuôi tại Lục Ngạn, Bắc Giang có tỷ lệ nuôi sống từ tuần 1 - 15 là 80% [3]. Theo Nguyễn Hoàng Thịnh và cộng sự (2016), gà nhiều ngón từ 1 -18 tuần tuổi có tỷ lệ nuôi sống là 88,3%. Như vậy, Gà ri Dabaco và Gà nòi chân vàng có tỷ lệ sống tương đương với một số giống gà được nuôi phổ biến ở Việt Nam.

3.2. Khả năng sinh trưởng của gà qua các tuần tuổi

3.2.1. Sinh trưởng tích lũy

Sinh trưởng tích lũy là khả năng tăng khối lượng cơ thể qua các tuần tuổi của gà là một chỉ tiêu quan trọng. Kết quả sinh trưởng tích lũy của Gà ri Dabaco và gà nòi chân vàng được thể hiện ở bảng 2.

Qua bảng 2 ta thấy khối lượng cơ thể gà tăng dần qua các tuần tuổi. Khối lượng của Gà nòi chân vàng ở các tuần tuổi đều cao hơn khối lượng của Gà ri Dabaco ($P < 0,05$). Đến 14 tuần tuổi khối lượng cơ thể của Gà ri Dabaco đạt 2.655,14 g/con, trong khi Gà nòi chân vàng đạt 2.852,97 g/con.

Bảng 2. Khối lượng gà thí nghiệm qua các tuần tuổi (ĐVT: g/con; n=300)

Tuần tuổi	Gà ri Dabaco		Gà nòi chân vàng	
	$\bar{X} \pm SE$	Cv (%)	$\bar{X} \pm SE$	Cv (%)
Mới nở	43,27 $\pm$ 0,14	2,41	43,40 $\pm$ 0,19	2,58
1	107,10 ^b $\pm$ 0,17	3,29	109,41 ^a $\pm$ 0,45	3,39
2	198,59 ^a $\pm$ 0,42	4,24	203,10 ^b $\pm$ 0,48	3,73
3	347,01 ^b $\pm$ 1,49	4,28	356,16 ^a $\pm$ 0,84	4,37
4	517,28 ^b $\pm$ 2,93	5,04	552,18 ^a $\pm$ 2,72	4,94
5	716,02 ^b $\pm$ 3,69	5,13	794,11 ^a $\pm$ 4,74	5,07
6	983,09 ^b $\pm$ 6,74	5,33	1.074,30 ^a $\pm$ 4,79	5,43
7	1279,49 ^b $\pm$ 3,17	5,45	1.370,46 ^a $\pm$ 3,03	5,59
8	1609,49 ^b $\pm$ 3,17	5,95	1.684,54 ^a $\pm$ 10,04	5,90
9	1978,47 ^b $\pm$ 3,70	6,15	2.049,47 ^a $\pm$ 9,29	6,06
10	2230,89 ^b $\pm$ 3,74	6,16	2.334,32 ^a $\pm$ 5,44	6,29
11	2388,43 ^b $\pm$ 5,43	6,23	2.604,07 ^a $\pm$ 5,49	6,36
12	2500,78 ^b $\pm$ 2,44	6,96	2.700,42 ^a $\pm$ 6,03	6,38
13	2593,16 ^b $\pm$ 6,46	7,44	2.788,92 ^a $\pm$ 6,54	7,29
14	2655,14 ^b $\pm$ 5,23	7,92	2.852,97 ^a $\pm$ 4,86	7,67

^{a-b}Theo hàng ngang, các chữ cái khác nhau thì sai khác có ý nghĩa thống kê ($P < 0,05$)

Theo Bùi Hữu Đoàn và Nguyễn Xuân Lưu (2006), Gà Hồ được nuôi theo phương thức bán công nghiệp tại Trại Chăn nuôi, khoa Chăn nuôi thú y, Trường Đại học Nông nghiệp I có khối lượng cơ thể lúc 12 tuần tuổi là 1.297,21 g đối với con trống, 1.124,51 g đối với con mái. Gà Hồ nuôi tại Trại Thực nghiệm Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội ở 12 tuần tuổi có khối lượng cơ thể trung bình là 1.076,96 g đối với con trống và 982,21g đối với con mái. Gà nhiều ngón nuôi theo tiêu chuẩn TCVN 2265 - 2007 với phương thức chăn thả ở 12 tuần tuổi có khối lượng cơ thể trung bình là 1.140,43 g/con [5]. Nguyễn Bá Mùi và cộng sự (2012) cho biết: gà địa phương lông cậm nuôi tại Lục Ngạn, Bắc Giang áp dụng phương thức cho ăn tự do theo Tiêu chuẩn Việt Nam có khối lượng cơ thể lúc 15 tuần tuổi là: 1.907,05 g đối với con trống và 1.430,63 g đối với con mái. Như vậy, Gà ri Dabaco và Gà nòi chân vàng có khối lượng cao hơn so với các giống gà nội kể trên.

3.2.2. Sinh trưởng tuyệt đối và sinh trưởng tương đối

Kết quả về sinh trưởng tuyệt đối và sinh trưởng tương đối của Gà ri Dabaco và Gà nòi chân vàng thí nghiệm được thể hiện trong bảng 3. Sinh trưởng tuyệt đối của gà thí nghiệm đều tăng từ 1 tuần tuổi, đạt tốc độ sinh trưởng tối đa ở giai đoạn 8 - 9 tuần tuổi sau đó giảm dần đến 14 tuần tuổi. Sinh trưởng tuyệt đối của cả Gà ri Dabaco giai đoạn 1 tuần tuổi đạt 9,12 g/con/ngày, tăng dần đến giai đoạn 8 - 9 tuổi đạt 52,71 g/con/ngày sau đó giảm dần đến 14 tuần tuổi còn 8,85 g/con/ngày. Gà Nòi chân vàng giai đoạn 1 tuần tuổi đạt 9,43 g/con/ngày, tăng dần đến giai đoạn 8 - 9 tuổi đạt 52,13 g/con/ngày sau đó giảm dần đến 14 tuần tuổi còn 9,15 g/con/ngày. Sinh trưởng tương đối đạt cao nhất ở giai đoạn 1 tuần tuổi, sau đó giảm dần đến 14 tuần tuổi.

Bảng 3. Sinh trưởng tuyệt đối và sinh trưởng tương đối của gà qua các tuần tuổi

(n=300)

Giai đoạn (tuần tuổi)	Sinh Trưởng tuyệt đối (g/con/ngày)		Sinh trưởng tương đối (%)	
	Gà Ri Dabaco	Gà Nòi chân vàng	Gà Ri Dabaco	Gà Nòi chân vàng
	Mean $\pm$ SE	Mean $\pm$ SE	Mean $\pm$ SE	Mean $\pm$ SE
Mới nở - 1	9,12 ^b $\pm$ 0,03	9,43 ^a $\pm$ 0,07	84,90 ^b $\pm$ 0,36	86,39 ^a $\pm$ 0,53
1 - 2	13,07 ^a $\pm$ 0,06	13,38 ^b $\pm$ 0,08	59,86 $\pm$ 0,25	59,96 $\pm$ 0,46
2 - 3	21,20 ^b $\pm$ 0,21	21,87 ^a $\pm$ 0,13	54,41 $\pm$ 0,42	54,74 $\pm$ 0,33
3 - 4	24,32 ^b $\pm$ 0,41	28,00 ^a $\pm$ 0,40	39,40 ^b $\pm$ 0,57	43,16 ^a $\pm$ 0,60
4 - 5	28,39 ^b $\pm$ 0,68	34,56 ^a $\pm$ 0,72	32,23 ^b $\pm$ 0,76	35,94 ^a $\pm$ 0,73
5 - 6	38,15 $\pm$ 1,07	40,03 $\pm$ 0,82	31,44 ^a $\pm$ 0,80	29,99 ^b $\pm$ 0,15
6 - 7	42,34 $\pm$ 1,09	42,31 $\pm$ 0,91	26,20 ^a $\pm$ 0,71	24,23 ^b $\pm$ 0,54
7 - 8	47,14 $\pm$ 1,12	44,87 $\pm$ 1,52	22,85 ^a $\pm$ 0,05	20,56 ^b $\pm$ 0,64
8 - 9	52,71 $\pm$ 0,14	52,13 $\pm$ 1,83	20,57 $\pm$ 0,05	19,55 $\pm$ 0,70
9 - 10	36,06 ^b $\pm$ 0,83	40,69 ^a $\pm$ 1,31	11,99 ^b $\pm$ 0,28	13,00 ^a $\pm$ 0,44
10 - 11	22,51 ^b $\pm$ 0,87	38,54 ^a $\pm$ 1,27	6,82 ^b $\pm$ 0,26	10,92 ^a $\pm$ 0,02
11 - 12	16,05 ^a $\pm$ 0,76	13,76 ^b $\pm$ 0,85	4,60 ^a $\pm$ 0,22	3,63 ^b $\pm$ 0,22
12 - 13	13,20 $\pm$ 0,94	12,64 $\pm$ 0,73	3,63 $\pm$ 0,25	3,22 $\pm$ 0,18
13 - 14	8,85 $\pm$ 0,60	9,15 $\pm$ 0,78	2,36 $\pm$ 0,16	2,27 $\pm$ 0,19

^{a-b}Theo hàng ngang cùng chỉ tiêu các chữ cái khác nhau thì sai khác có ý nghĩa thống kê ($P < 0,05$)

Như vậy, tốc độ sinh trưởng tuyệt đối và tốc độ sinh trưởng tương đối của Gà ri Dabaco và Gà nòi chân vàng đều tuân theo quy luật phát triển chung của gia cầm, trong đó Gà nòi chân vàng có tốc độ sinh trưởng cao hơn so với Gà ri Dabaco tại hầu hết các giai đoạn tuần tuổi ($P < 0,05$).

3.3. Hiệu quả chuyển hóa thức ăn

Hiệu quả sử dụng thức ăn là một chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật quan trọng, nó quyết định giá thành sản phẩm và ảnh hưởng đến kết quả sản xuất. Trong chăn nuôi gia cầm, mục đích chủ yếu là lấy thịt thì cần làm thế nào để đàn gà có tốc độ sinh trưởng cao, tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng cơ thể thấp. Kết quả về lượng thức ăn tiêu thụ của gà thí nghiệm trong tuần (g/con/ngày) được thể hiện trong bảng 4.

Khi nuôi gà theo phương thức bán chăn thả bằng thức ăn công nghiệp thì mức tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng cơ thể đều tăng dần theo tuần tuổi. Ở tuần tuổi đầu mức tiêu tốn thức ăn thấp chỉ ở mức 1,63 kg thức ăn/kg tăng khối lượng cơ thể ở Gà ri Dabaco và 1,51 kg thức ăn/kg tăng khối lượng cơ thể ở gà Nòi chân vàng. Cả giai đoạn từ 0 - 14 tuần tuổi, Gà ri Dabaco có mức tiêu thụ thức ăn bình quân là 3,69 kg thức ăn/kg tăng trọng tương so với Gà nòi chân vàng là 3,70 kg thức ăn/kg tăng trọng.

Theo Bùi Hữu Đoàn và Nguyễn Xuân Lưu (2006) cho biết: tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng của gà Hồ thương phẩm từ 1-12 tuần tuổi nuôi theo phương thức bán công nghiệp là 3,23 kg thì thấp hơn so với nghiên cứu của chúng tôi. Gà địa phương lông cầm ở Lục Ngạn, Bắc Giang trong thời gian nuôi từ 1-5 tuần tuổi, có mức thu nhận thức ăn trung bình là 51,85 g/con/ngày và tiêu tốn thức ăn trung bình là 3,34 kg thức ăn/kg tăng khối lượng [3]. Nguyễn Hoàng Thịnh và cộng sự (2016) đã ước tính tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng của gà nhiều ngón nuôi chăn thả sau 16 tuần tuổi là 3,57 kg đều thấp hơn so với kết quả trong nghiên cứu này.

Bảng 4. Tiêu tốn kg thức ăn/kg tăng khối lượng cơ thể

Giai đoạn	Gà Ri Dabaco			Gà Nòi chân vàng		
	FI	A	FCR	FI	A	FCR
0 - 1	14,82	9,12	1,63	14,22	9,43	1,51
0 - 2	20,71	11,09	1,87	20,65	11,41	1,81
0 - 3	27,38	14,46	1,89	29,36	14,89	1,97
0 - 4	31,60	16,93	1,87	34,97	18,17	1,92
0 - 5	36,35	19,22	1,89	41,75	21,45	1,95
0 - 6	42,95	22,38	1,92	48,79	24,55	1,99
0 - 7	49,76	25,23	1,97	55,42	27,08	2,05
0 - 8	56,74	27,97	2,03	62,91	29,31	2,15
0 - 9	64,96	30,72	2,11	71,73	31,84	2,25
0 - 10	72,50	31,25	2,32	79,78	32,73	2,44
0 - 11	80,10	30,46	2,63	87,62	33,26	2,63
0 - 12	86,71	29,26	2,96	94,50	31,63	2,99
0 - 13	92,77	28,02	3,31	100,47	30,17	3,33
0 - 14	99,44	26,93	3,69	107,09	28,96	3,70

Ghi chú: FI: Lượng thức ăn tiêu thụ của gà thí nghiệm (g/con/ngày); A: tăng khối lượng trung bình của gà thí nghiệm (g/con/ngày); FCR: Tiêu tốn kg thức ăn/kg tăng khối lượng

3.4. Khả năng cho thịt của Gà ri và Gà nòi chân vàng lúc kết thúc 14 tuần tuổi

Tiến hành mổ khảo sát trên Gà ri và Gà nòi chân vàng, mỗi lô 6 con, 3 trống và 3 mái có khối lượng cơ thể trung bình của lô, kết quả được thể hiện trên bảng 5.

Bảng 5. Bảng khả năng cho thịt của gà ở 14 tuần tuổi (n = 6)

Chỉ tiêu	ĐVT	Gà Ri Dabaco	Gà Nòi chân vàng
		Mean $\pm$ SE	Mean $\pm$ SE
Khối lượng sống	g	2692,33 $\pm$ 3,92	2873,33 $\pm$ 12,01
Tỷ lệ thân thịt	%	70,97 ^b $\pm$ 5,06	73,65 ^a $\pm$ 6,12
Tỷ lệ thịt đùi	%	19,71 ^b $\pm$ 3,12	21,70 ^a $\pm$ 3,54
Tỷ lệ thịt ức	%	22,11 ^b $\pm$ 3,14	24,41 ^a $\pm$ 3,25
Tỷ lệ mỡ bụng	%	0,73 $\pm$ 1,23	0,70 $\pm$ 1,04
Tỷ lệ mỡ	%	3,41 $\pm$ 1,34	3,07 $\pm$ 1,23

^{a-b}Theo hàng ngang các chữ cái khác nhau thì sai khác có ý nghĩa thống kê ($P < 0,05$)

Tỷ lệ thân thịt, tỷ lệ thịt đùi và thịt ức của Gà nòi chân vàng lần lượt là 73,65%, 21,70% và 24,41% cao hơn so với Gà ri Dabaco lần lượt là 70,79%, 19,71% và 22,11% ($P < 0,05$). Tuy nhiên, ở các thành phần khác như tỷ lệ mỡ bụng, tỷ lệ mỡ thì Gà ri Dabaco cao hơn Gà nòi chân vàng ($P > 0,05$).

Theo Bùi Hữu Đoàn và Nguyễn Xuân Lưu (2006), con trống và con mái có tỷ lệ thân thịt tương ứng là 72,67 và 70,79%; thịt lườn 18,64 và 19,69%, thịt đùi 24,65 và 23,41% thì tương đương với kết quả nghiên cứu của chúng tôi. So sánh với gà địa phương lông cảm nuôi tại Lục Ngạn, Bắc Giang giết thịt ở 15 tuần tuổi với khối lượng 1.903,3 g đối với con trống và 1.430,0 g đối với con mái, con trống và con mái có tỷ lệ thân thịt tương ứng là 69,60 và 68,40%; thịt lườn 14,39 và 15,27%, thịt đùi 22,25 và 22,34% [3]. Gà nhiều ngón giết thịt ở 16 tuần tuổi với khối lượng 1.840,0 g đối với con trống và 1.046,7 g đối với con mái, có tỷ lệ thân thịt tương ứng là 70,32 và 67,19%; thịt lườn tương ứng là 17,22 và 17,02%, tỷ lệ thịt đùi 18,13 và 17,97% [5] thì kết quả của chúng tôi cao hơn.

4. KẾT LUẬN

Tỷ lệ nuôi sống của Gà ri Dabaco và Gà nòi chân vàng khá cao. Tỷ lệ nuôi sống của 2 giống gà này dao động trong khoảng 94% - 97%. Khối lượng cơ thể tại thời điểm giết thịt 14 tuần tuổi của gà Nòi chân vàng cao hơn so với Gà ri Dabaco lần lượt là: 2.852,97 g/con và 2.655,14 g/con.

Ở tuần tuổi đầu, mức tiêu tốn thức ăn thấp chỉ ở mức 1,63 kg thức ăn/kg tăng khối lượng cơ thể ở Gà ri Dabaco và 1,51 kg thức ăn/kg tăng khối lượng cơ thể ở gà Nòi chân vàng. Cả giai đoạn từ 0 - 14 tuần tuổi, Gà ri Dabaco có mức tiêu thụ thức ăn bình quân là 3,69 kg thức ăn/kg tăng trọng tương so với gà Nòi chân vàng là 3,70 kg thức ăn/kg tăng trọng.

Tỷ lệ thân thịt, tỷ lệ thịt đùi và thịt ức của gà Nòi chân vàng lần lượt là 73,65%, 21,70% và 24,41% cao hơn so với Gà ri Dabaco lần lượt là 70,79%, 19,71% và 22,11%. Tuy nhiên, ở các thành phần khác như tỷ lệ mỡ bụng, tỷ lệ mỡ thì Gà ri Dabaco cao hơn gà Nòi chân vàng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bùi Hữu Đoàn, Nguyễn Xuân Lưu (2006), Một số đặc điểm sinh học và khả năng sản xuất của gà Hồ, *Tạp chí Khoa học và Kỹ thuật nông nghiệp*, 4(4+5): 95 - 99.
- [2] Bùi Hữu Đoàn, Nguyễn Thị Mai, Nguyễn Thanh Sơn, Nguyễn Huy Đạt (2011), *Các chỉ tiêu dùng trong nghiên cứu chăn nuôi gia cầm*, Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội.
- [3] Nguyễn Bá Mùi, Nguyễn Chí Thành, Lê Anh Đức và Nguyễn Bá Hiếu (2012), Đặc điểm ngoại hình và khả năng cho thịt của gà địa phương lông cảm tại Lục Ngạn, Bắc Giang, *Tạp chí Khoa học và Phát triển*, 10(7): 978-985.
- [4] Lê Thị Nga (2005), *Nghiên cứu một số đặc điểm sinh học, khả năng sản xuất của gà lai hai giống Kabir với Jiangcun và 3 giống Mía, với (Kabir x Jiangcun)*, Luận án Tiến sĩ Nông nghiệp, Viện Chăn nuôi, Hà Nội, tr.66-68.

- [5] Nguyễn Hoàng Thịnh, Phạm Kim Đăng, Vũ Thị Thuý Hằng, Hoàng Anh Tuấn và Bùi Hữu Đoàn (2016), Một số đặc điểm ngoại hình, khả năng sản xuất của gà nhiều ngón nuôi tại rừng quốc gia Xuân Sơn, huyện Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ, *Tạp chí Khoa học và Phát triển*, 14(1): 9-20.
- [6] Hồ Xuân Tùng, Nguyễn Huy Đạt, Vũ Chí Thiện, Nguyễn Thị Thu Hiền (2010), *Đặc điểm ngoại hình và khả năng sinh trưởng, sinh sản của 3 giống gà Hồ, Mía và Móng sau khi chọn lọc qua 1 thế hệ*, Báo cáo khoa học năm 2009 - Phần Di truyền - Giống vật nuôi, Viện Chăn nuôi, tr.243-254.
- [7] Nguyễn Đăng Vang, Trần Công Xuân, Phùng Đức Tiến, Lê Thị Nga và Nguyễn Mạnh Hùng (1999), *Khả năng sản xuất của gà Mía nuôi tại Thụy Phương*, Chuyên san Gia cầm, Hội Chăn nuôi Việt Nam, tr.134-135.

GROWTH PERFORMANCE AND CARCASS CHARACTERISTIC OF RI DABACO CHICKEN AND YELLOW LEG CHICKEN RAISED BY FREE GRAZING METHOD USING COMMERCIAL FOOD IN THANH HOA PROVINCE

Nguyen Thi Dung, Le Thi Anh Tuyen, Bui Thi Diu

ABSTRACT

The experiment was conducted on 2 breeds: Ri Dabaco chicken and Yellow leg chicken raised by free grazing method using commercial food in Thanh Hoa province to evaluate growth performance and carcass characteristics. The results showed that the survival rate of Ri Dabaco chicken and Yellow leg chicken were high, from 94% to 97%. The body weight at 14 weeks of age slaughter of Yellow leg chicken was higher than Ri Dabaco: 2852.97 g/head and 2655.14 g/head, respectively. FCR in stage 0-14 weeks of age of Ri Dabaco and Yellow leg chicken were 3.69 kg and 3.70 kg, respectively. The dressing ratio, thigh ratio, breast ratio of Yellow leg chicken were 73.65%; 21.70% and 24.41% which were higher than those of Ri Dabaco: 70.79%; 19.71% and 22.11%.

Keywords: Ri Dabaco chicken, Yellow leg chicken, growth, commercial food.

** Ngày nộp bài: 19/3/2021; Ngày gửi phản biện: 25/3/2021; Ngày duyệt đăng: 12/7/2021*